

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đồng Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý I năm 2016)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	3
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		52.810.798.485	53.439.111.321
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	13.020.632.527	17.501.397.748
1. Tiền	111		8.020.632.527	12.501.397.748
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	20.000.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2a	20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.922.759.510	12.325.936.362
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	15.603.527.815	12.335.718.277
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4a	189.714.000	42.060.038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V5	1.379.237.270	946.934.792
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V6	(998.776.745)	(998.776.745)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		1.959.302.204	1.543.306.447
1. Hàng tồn kho	141	V7	1.959.302.204	1.543.306.447
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.908.104.244	2.068.470.764
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8a	1.011.998.504	1.074.376.234
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	8.727.273
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V13	645.162.910	985.367.257
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		112.063.297.572	114.144.079.426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.555.760.000	10.555.760.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V4b	10.555.760.000	10.555.760.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		94.450.612.610	96.246.190.964
1. TSCĐ hữu hình	221	V9	92.200.359.496	93.995.937.850

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		167.350.615.850	167.350.615.850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75.150.256.354)	(73.354.678.000)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V10	2.250.253.114	2.250.253.114
- Nguyên giá	228		2.250.253.114	2.250.253.114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.162.782.353	3.162.782.353
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2b	4.320.000.000	4.320.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V2b	(1.157.217.647)	(1.157.217.647)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.894.142.609	4.179.346.109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V8b	3.894.142.609	4.179.346.109
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		164.874.096.057	167.583.190.747
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.092.143.715	13.742.057.278
I. Nợ ngắn hạn	310		5.433.365.308	11.015.097.052
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11	1.047.906.954	567.682.085
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V12	152.624.687	87.287.374
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V13	1.119.737.815	374.914.949
4. Phải trả người lao động	314	V14	1.667.239.945	3.156.503.783
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V15	0	13.274.361
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V16	804.399.374	5.212.835.467
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V17a	613.687.500	818.250.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V18	27.769.033	784.349.033
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II- Nợ dài hạn	330		2.658.778.407	2.726.960.226
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V19	409.090.907	477.272.726
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V17b	2.249.687.500	2.249.687.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		156.781.952.342	153.841.133.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	V20	156.781.952.342	153.841.133.469
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.828.507.990	3.828.507.990
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.953.444.352	12.012.625.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.012.625.479	461.041.617
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.940.818.873	11.551.583.862
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		164.874.096.057	167.583.190.747

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám Đốc

LÂM NGỌC SƯƠNG

NGUYỄN VĂN CƠ

BÙI THÀNH HIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý I năm 2016**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	20.689.128.476	26.433.382.351	20.689.128.476	26.433.382.351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		20.689.128.476	26.433.382.351	20.689.128.476	26.433.382.351
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	14.287.615.250	18.233.429.135	14.287.615.250	18.233.429.135
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.401.513.226	8.199.953.216	6.401.513.226	8.199.953.216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	372.445.373	408.324.749	372.445.373	408.324.749
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	47.425.043	0	47.425.043	0
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.425.043	0	47.425.043	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	326.235.006	389.636.887	326.235.006	389.636.887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.720.536.066	2.454.250.874	2.720.536.066	2.454.250.874
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		3.679.762.484	5.764.390.204	3.679.762.484	5.764.390.204
11. Thu nhập khác	31	VI.7	250.107	100.259	250.107	100.259
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.989.000	33.763.286	3.989.000	33.763.286
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.738.893)	(33.663.027)	(3.738.893)	-33.663.027
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40)	50		3.676.023.591	5.730.727.177	3.676.023.591	5.730.727.177
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		735.204.718	1.260.759.979	735.204.718	1.260.759.979
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.9	2.940.818.873	4.469.967.198	2.940.818.873	4.469.967.198
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		213	324	213	324
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		213	324	213	324

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám Đốc

LÂM NGỌC SƯƠNG

NGUYỄN VĂN CƠ

BUI THÀNH HIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Quý I năm 2016)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1-Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19.355.427.431	23.378.154.288
2-Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(10.792.825.155)	(13.880.224.254)
3-Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.668.739.061)	(4.120.947.842)
4-Tiền lãi vay đã trả	04		(60.699.404)	-
5-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.690.317.749	1.363.653.260
7-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.817.254.654)	(5.903.050.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		-4.293.773.094	837.584.655
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1-Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(510.000.000)
2-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3-Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4-Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6-Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7-Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.570.373	13.324.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.570.373	(496.675.250)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2-Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3-Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4-Tiền trả nợ gốc vay	34		(204.562.500)	-
5-Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(204.562.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		-4.480.765.221	340.909.405
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.501.397.748	13.150.981.220
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	13.020.632.527	13.491.890.625

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lâm Ngọc Sương

Nguyễn Văn Cơ

Bùi Thành Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cảng An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tuyến cho vận tải đường thủy, vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2015 theo biên bản chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty cổ phần cảng An Giang từ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) do đó giá trị vốn đầu tư của Nhà nước tại Công ty cổ phần cảng An Giang chuyển giao về Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) là 7.311.600 cổ phần chiếm tỷ lệ 52,98% trên vốn điều lệ.

6. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có
Các đơn vị trực thuộc của Công ty đều hạch toán báo sổ.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 217 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 218 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính quý.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính quý.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Theo Công văn số 534/CT-THNVDT ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Cục thuế tỉnh An Giang trả lời về việc khấu trừ lợi thế vị trí địa lý (lợi thế kinh doanh) của Công ty cổ phần Cảng An Giang thì từ năm 2015 trở đi đơn vị được khấu trừ tiền thuê đất phải nộp hàng năm số tiền là 1.517.895.680 VND cho đến khi hết giá trị lợi thế vị trí địa lý này.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	540.375.900	447.956.200
Tiền gửi ngân hàng	7.480.256.627	12.053.441.548
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>-Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
Cộng	13.020.632.527	17.501.397.748

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

-Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.320.000.000	(1.157.217.647)	3.162.782.353	4.320.000.000	(1.157.217.647)	3.162.782.353
Công ty cổ phần dầu khí Mêkong	4.320.000.000	(1.157.217.647)	3.162.782.353	4.320.000.000	(1.157.217.647)	3.162.782.353
Cộng	4.320.000.000	(1.157.217.647)	3.162.782.353	4.320.000.000	(1.157.217.647)	3.162.782.353

Theo Công văn số 143/AGP ngày 16 tháng 6 năm 2011 gửi Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Công ty cổ phần cảng An Giang đồng ý góp vốn làm cổ đông sáng lập của Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí An giang với tổng số vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND.

Theo thỏa thuận về việc thành lập Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí An Giang ngày 27 tháng 6 năm 2011 tỷ lệ góp vốn của Công ty cổ phần Cảng An Giang là 9.000.000.000 VND tương đương 11,25% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty cổ phần Cảng An Giang đã bị hoán đổi cổ phần của Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí An Giang lấy cổ phần của Công ty cổ phần dầu khí Mêkong theo tỷ lệ 1:0,96 theo thông báo số 1063/TB-DKMK ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty cổ phần dầu khí Mêkong về việc sáp nhập.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.157.217.647	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	1.157.217.647	0

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cho các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	15.603.527.815	12.335.718.277
Phan Văn Huy	496.780.761	3.159.085.761
Công ty Cổ phần hàng hải Sài Gòn	709.393.551	389.515.970
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Tân Cảng	527.815.582	762.171.890
Công ty Cổ phần Gentraco	1.119.098.950	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngô Dũng	686.773.059	-
Các khách hàng khác	12.063.665.912	8.024.944.656

Cộng**15.603.527.815****12.335.718.277****4. Trả trước cho người bán****4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	189.714.000	42.060.038
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Lập Khang	153.040.000	
Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Quốc tế Đại Minh		5.386.038
Công ty TNHH Một thành viên Bách Phúc Khang	12.474.000	12.474.000
Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ và Tư vấn Thanh Bình	18.000.000	18.000.000
Nhà cung cấp khác	6.200.000	6.200.000
Cộng	189.714.000	42.060.038

4b. Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	10.555.760.000	10.555.760.000
Trường kỹ thuật nghiệp vụ- Sở Giao thông vận tải An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000
Nhà cung cấp khác	555.760.000	555.760.000
Cộng	10.555.760.000	10.555.760.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu cho các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.128.294.440	-	946.934.792	-
Lãi dự thu - tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	671.958.332	-	366.874.999	-
Tạm ứng	250.942.830	-	233.545.210	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	205.393.278	-	346.514.583	-
Cộng	1.128.294.440	0	946.934.792	0

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	-	2.556.848.514	1.558.071.769	-	2.556.848.514	1.558.071.769
Công ty cổ phần vận tải thương mại dịch vụ Hoa Lư	-	1.162.798.823	786.451.460	-	1.162.798.823	786.451.460
Phải thu tiền bán hàng	Từ 06 tháng đến 01 năm	1.025.260.240	717.682.168	Từ 06 tháng đến 01 năm	1.025.260.240	717.682.168
Phải thu tiền bán hàng	Từ 01 năm đến 02 năm	137.538.583	68.769.292	Từ 01 năm đến 02 năm	137.538.583	68.769.292
Công ty TNHH thương mại và xây dựng Tỷ Hưng	-	143.656.776	-	-	143.656.776	-
Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	143.656.776	-	Trên 03 năm	143.656.776	-
Ngô Trọng Quỳnh	-	622.571.547	505.261.566	-	622.571.547	505.261.566
Phải thu tiền bán hàng	Từ 06 tháng đến 01 năm	622.571.547	505.261.566	Từ 06 tháng đến 01 năm	622.571.547	505.261.566
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu xây dựng Văn Minh	-	51.248.722	-	-	51.248.722	-
Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	51.248.722	-	Trên 03 năm	51.248.722	-
Công ty cổ phần Thái Đức Dương	-	74.272.859	-	-	74.272.859	-
Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	74.272.859	-	Trên 03 năm	74.272.859	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ hàng hải Minh Thành	-	22.606.300	-	-	22.606.300	-
Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	22.606.300	-	Trên 03 năm	22.606.300	-
Công ty TNHH dịch vụ thương mại Hải Châu	-	165.933.487	82.966.743	-	165.933.487	82.966.743
Phải thu tiền bán hàng	Từ 01 đến 02 năm	165.933.487	82.966.743	Từ 01 đến 02 năm	165.933.487	82.966.743
Công ty cổ phần vận tải biển và thương mại kỹ thuật Trung Hưng	-	132.560.000	92.792.000	-	132.560.000	92.792.000
Phải thu tiền bán hàng	Từ 06 tháng đến 01 năm	132.560.000	92.792.000	Từ 06 tháng đến 01 năm	132.560.000	92.792.000

				năm		
Công ty TNHH vận tải thủy bộ An Hải	-	181.200.000	90.600.000	-	181.200.000	90.600.000
Phải thu tiền bán hàng	Từ 01 đến 02 năm	181.200.000	90.600.000	Từ 01 đến 02 năm	181.200.000	90.600.000
Cộng	-	2.556.848.514	1.558.071.769	-	2.556.848.514	1.558.071.769

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

		Nợ phải thu ngắn hạn		Cộng
Số đầu năm		998.776.745		998.776.745
Trích lập dự phòng bổ sung		-		0
Hoàn nhập dự phòng		-		-
Số cuối kỳ		998.776.745		998.776.745

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	602.715.127	-	479.145.142	-
Công cụ, dụng cụ	1.341.867.137	-	1.047.521.365	-
Hàng hóa	14.719.940	-	16.639.940	-
Cộng	1.959.302.204	-	1.543.306.447	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	367.462.108	418.769.410
Phí bảo hiểm	146.779.559	123.952.235
Sửa chữa thường xuyên	463.288.421	483.913.056
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	34.468.416	47.741.533
Cộng	1.011.998.504	1.074.376.234

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị lợi thế kinh doanh	3.663.415.234	3.846.585.994
Các chi phí trả trước dài hạn khác	230.727.375	332.760.115
Cộng	3.894.142.609	4.179.346.109

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	79.871.287.196	5.648.423.012	81.830.905.642	167.350.615.850
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	79.871.287.196	5.648.423.012	81.830.905.642	167.350.615.850
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	38.049.087.815	3.463.434.377	31.842.155.808	73.354.678.000
Khấu hao trong kỳ	573.321.855	76.822.896	1.145.433.603	1.795.578.354
Số cuối kỳ	38.622.409.670	3.540.257.273	32.987.589.411	75.150.256.354
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	41.248.877.526	2.108.165.739	48.843.316.231	93.995.937.850
Số cuối kỳ	41.248.877.526	2.108.165.739	48.843.316.231	92.200.359.496

10. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	310.050.000	0
Công ty cổ phần dầu khí Mêkông	310.050.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	737.856.954	567.682.085
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Lập Khang	-	210.020.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Quốc tế Đại Minh	304.867.024	-
CN Công ty CP TM Dầu khí Cửu Long An Giang	205.570.000	-
Võ Phước Như Thủy	-	131.208.000

Công ty TNHH thương mại dịch vụ Gia Hữu
Các nhà cung cấp khác

Cộng

-	66.000.000
227.419.930	160.454.085
1.047.906.954	567.682.085

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Trả trước của các bên liên quan
Trả trước của các khách hàng khác

Phan Văn Mạnh

Công ty Cổ phần Nhật Việt

Công ty Cổ phần thương mại vận tải biển Đại Nam

Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phương Trâm

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Tân

Công ty Cổ phần Quốc tế Gia

Các khách hàng khác

Cộng

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-	-
152.624.687	87.287.374
1.023.355	1.023.355
5.666.000	-
17.821.683	17.821.683
-	50.000.000
5.320.000	-
116.481.000	-
6.312.649	18.442.336
152.624.687	87.287.374

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	370.926.263	-	1.466.544.708	1.119.754.213	717.716.758	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp		340.204.347	735.204.718		395.000.371	0
Thuế thu nhập cá nhân	3.988.686	-	153.873.603	150.841.603	7.020.686	0
Tiền thuê đất (*)	-	645.162.910			0	645.162.910
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-			0	0
Cộng	374.914.949	985.367.257	2.358.623.029	1.273.595.816	1.119.737.815	645.162.910

14. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả

Cộng

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.667.239.945	3.156.503.783
1.667.239.945	3.156.503.783

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Phải trả các bên liên quan

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-	-

Phải trả các tổ chức khác	-	13.274.361
Chi phí lãi vay phải trả	-	13.274.361
Cộng	-	13.274.361

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	804.399.374	5.212.835.467
Kinh phí công đoàn	47.541.170	-
Bảo hiểm xã hội	307.767	-
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	-	4.601.955.706
Phải trả cổ tức các cổ đông khác	4.225.000	593.008.761
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	752.325.437	17.871.000
Cộng	804.399.374	5.212.835.467

17. Vay và nợ thuê tài chính

17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	613.687.500	818.250.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V 17b)	613.687.500	818.250.000
Cộng	613.687.500	818.250.000

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	818.250.000	-
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	-
Số tiền vay đã trả	204.562.500	-
Cộng	613.687.500	0

17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	2.249.687.500	2.249.687.500
Vay dài hạn ngân hàng	2.249.687.500	2.249.687.500
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội- chi nhánh An Giang	2.249.687.500	2.249.687.500
Cộng	2.249.687.500	2.249.687.500

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn
Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	613.687.500	-
Trên 01 năm đến 05 năm	2.249.687.500	-
Cộng	2.863.375.000	-

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	553.672.859	-	571.355.000	(17.682.141)
Quỹ phúc lợi	91.193.290	-	39.625.000	51.568.290
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	139.482.884	-	145.600.000	(6.117.116)
Cộng	784.349.033	0	756.580.000	27.769.033

19. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức khác</i>	409.090.907	477.272.726
Doanh thu dịch vụ nhận trước	409.090.907	477.272.726
Cộng	409.090.907	477.272.726

20. Vốn chủ sở hữu 20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	138.000.000.000	3.828.507.990	12.012.625.479	153.841.133.469
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	0
Chia cổ tức trong kỳ trước	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ trước	138.000.000.000	3.828.507.990	12.012.625.479	153.841.133.469
Số dư đầu năm nay	138.000.000.000	3.828.507.990	12.012.625.479	153.841.133.469
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.940.818.873	2.940.818.873
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	0
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	138.000.000.000	3.828.507.990	14.953.444.352	156.781.952.342

20b. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.800.000	13.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**21a. Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	4.240,10	4.243,40

21b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Nguyên nhân xóa sổ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Vosa Cần Thơ	35.746.216	35.746.216	Công nợ phát sinh từ trước năm 1992, khách hàng từ chối thanh toán.
Nguyễn Văn Bưởi	4.681.280	4.681.280	Công nợ phát sinh từ năm 1992, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Công ty Văn Lang	1.677.000	1.677.000	Công nợ phát sinh từ năm 1995, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Cục hàng hải Việt Nam	6.044.774	6.044.774	Công nợ phát sinh từ năm 1994, không thu hồi được.

Tàu Trần Đề	7.457.000	7.457.000	Công nợ phát sinh từ năm 1996, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Công ty vận tải biển Tài chính	7.207.983	7.207.983	Công nợ phát sinh từ năm 2005, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Phòng kinh doanh xây dựng hàng hải	2.677.340	2.677.340	Công nợ phát sinh đã lâu, do bộ phận kế toán thay đổi không bàn giao.
Nguyễn Văn Liêu	3.525.388	3.525.388	Con nợ không có khả năng thanh toán nợ.
Huỳnh Văn Linh	1.000.000	1.000.000	Không tìm được địa chỉ của đối tượng nợ.
Sáu Mẫu	1.915.750	1.915.750	Nợ phát sinh đã lâu không liên hệ được địa chỉ
Trịnh Thị Hương	13.468.262	13.468.262	Công nợ phát sinh từ năm 2000, không có khả năng thanh toán.
Từ Huân Tước	1.600.000	1.600.000	Không tìm được địa chỉ của đối tượng nợ.
Tô Xuân Thái	1.500.000	1.500.000	Công nợ phát sinh từ năm 2000, không liên hệ được địa chỉ.
Công ty công trình giao thông An Giang	3.192.000	3.192.000	Công nợ phát sinh từ năm 2006, đơn vị đã giải thể
Võ Thắng Lợi	2.281.600	2.281.600	Công nợ phát sinh năm 2006, không còn hồ sơ gốc.
Công ty Nam Hưng	3.422.000	3.422.000	Công nợ phát sinh năm 2003, đối tượng nợ không thanh toán.

Cộng

97.396.593

97.396.593

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	2.776.758.452	4.658.491.308
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.912.370.024	21.774.891.043
Cộng	20.689.128.476	26.433.382.351

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.492.099.508	4.256.683.810
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.795.515.742	13.976.745.325
Cộng	14.287.615.250	18.233.429.135

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	354.875.000	394.999.999
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	17.570.373	13.324.750
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Cộng	372.445.373	408.324.749

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Trả lãi vay	47.425.043	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	-
Cộng	47.425.043	-

5. Chi phí bán hàng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

	này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	240.400.947	240.279.188
Chi phí vật liệu bao bì	9.534.650	14.244.622
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.085.063	11.985.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.646.215	49.044.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.158.623	5.289.098
Các chi phí khác	21.409.508	68.794.704
Cộng	326.235.006	389.636.887

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.365.838.534	1.414.706.409
Chi phí vật liệu quản lý	55.075.653	51.034.656
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.071.255	19.049.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.763.917	43.412.255
Thuế, phí và lệ phí	17.886.742	6.306.778
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.013.861	225.468.353
Phân bổ giá trị lợi thế thương mại	183.170.760	183.170.760
Các chi phí khác	778.715.344	511.102.286
Cộng	2.720.536.066	2.454.250.874

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu phí, lệ phí chuyển nhượng cổ phần	250.000	100.000
Thu nhập khác	107	259
Cộng	250.107	100.259

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí năm trước	3.989.000	32.938.986
Chi phí khác	-	824.300
Cộng	3.989.000	33.763.286

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.940.818.873	4.469.967.198
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	2.940.818.873	4.469.967.198
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	13.800.000	13.800.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	213	324

Giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2016:

Theo kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2016, lợi nhuận trước thuế của Công ty Cổ phần Cảng An Giang giảm 2.054.703.586 đồng, tỷ lệ giảm 35,85% so quý I năm 2015 (biến động hơn 10%). Công ty giải trình như sau:

ĐVT: đồng

Số tt	Chỉ tiêu	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015	chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)x100
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.689.128.476	26.433.382.351	(5.744.253.875)	(21,73)
2	Giá vốn hàng bán	14.287.615.250	18.233.429.135	(3.945.813.885)	(21,64)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.401.513.226	8.199.953.216	(1.798.439.990)	(21,93)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	372.445.373	408.324.749	(35.879.376)	(8,79)
5	Chi phí tài chính	47.425.043	0	47.425.043	
6	Chi phí bán hàng	326.235.006	389.636.887	(63.401.881)	(16,27)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.720.536.066	2.454.250.874	266.285.192	10,85
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.679.762.484	5.764.390.204	(2.084.627.720)	(36,16)
9	Thu nhập khác	250.107	100.259	149.848	149,46
10	Chi phí khác	3.989.000	33.763.286	(29.774.286)	(88,19)
11	Lợi nhuận khác	(3.738.893)	(33.663.027)	29.924.134	(88,89)
12	Tổng lợi nhuận trước thuế	3.676.023.591	5.730.727.177	(2.054.703.586)	(35,85)
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	735.204.718	1.260.759.979	(525.555.261)	(41,69)
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.940.818.873	4.469.967.198	(1.529.148.325)	(34,21)

- Doanh thu giảm 5,74 tỷ đồng, giá vốn hàng bán giảm 3,94 tỷ đồng làm cho lợi nhuận gộp giảm 1,79 tỷ đồng

- Doanh thu tài chính giảm 35 triệu đồng, chi phí tài chính tăng 47 triệu đồng làm cho lợi nhuận giảm 82 triệu đồng

- Chi phí bán hàng giảm 63 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 266 triệu đồng làm lợi nhuận giảm 202 triệu đồng.

Chính 3 yếu tố trên và lợi nhuận khác tăng 29 triệu đồng làm tổng lợi nhuận trước thuế giảm 2, 05 tỷ đồng

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.817.320.386	2.761.359.545
Chi phí nhân công	7.945.015.926	8.680.539.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.795.578.354	1.653.281.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.035.191.356	2.570.835.828
Chi phí khác	1.296.605.835	1.188.380.299
Cộng	14.889.711.857	16.854.396.372

VII – Những thông tin khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý I/2016	Quý I/2015
Tiền lương	661.653.297	652.541.715
Phụ cấp	13.410.000	13.410.000
Thù lao	78.000.000	78.000.000
Cộng	753.063.297	743.951.715

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty cổ phần dầu khí Mêkông	Thành viên góp vốn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty cổ phần dầu khí Mêkông như sau:

	Quý I/2016	Quý I/2015
Mua nhiên liệu	310.050.000	1.089.500.000

Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

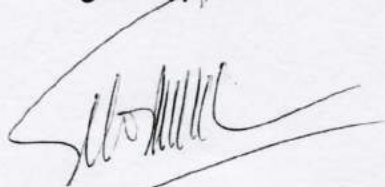
Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.11.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ

Tổng Giám đốc



Bùi Thành Hiệp

BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH

QUÍ I NĂM 2016

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		LƯỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	LOẠI 1 : TS LƯU ĐỘNG								
111	Tiền mặt								
1111	Tiền Việt Nam	447.956.200	0	7.719.215.830	7.626.796.130	7.719.215.830	7.626.796.130	540.375.900	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0	0	0
1113	Vàng tiền tệ	0	0	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi ngân hàng								
1121	Tiền Việt Nam	11.958.177.218	0	34.344.099.723	38.917.211.098	34.344.099.723	38.917.211.098	7.385.065.843	0
1122	Ngoại tệ	95.264.330	0	0	73.546	0	73.546	95.190.784	0
1123	Vàng tiền tệ	0	0	0	0	0	0	0	0
113	Tiền đang chuyển								
1131	Tiền Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0
1132	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh								
1211	Cổ phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
1218	Chứng khoán và công cụ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	0	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	25.000.000.000	0
1282	Trái phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
1283	Cho vay	0	0	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	12.248.430.903	0	22.040.063.254	18.837.591.029	22.040.063.254	18.837.591.029	15.450.903.128	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ								
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH, Dvụ	8.727.273	0	453.817.251	462.544.524	453.817.251	462.544.524	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ			0	0	0	0		
1361	Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0	0	0
1362	Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0	0	0	0	0
1363	Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn h	0	0	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác								
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0	0	0

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		LƯỠI KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1385	Phải thu về cổ phần hoá	0	0	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	520.796.017	0	789.616.948	393.815.113	789.616.948	393.815.113	916.597.852	0
139	DP phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0	0	0
141	Tạm ứng	233.545.210	0	1.015.720.000	998.322.380	1.015.720.000	998.322.380	250.942.830	0
151	Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu ,vật liệu	479.145.142	0	3.743.246.659	3.619.676.674	3.743.246.659	3.619.676.674	602.715.127	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0	0	0
1531	Công cụ dụng cụ	1.047.521.365	0	659.650.000	365.304.228	659.650.000	365.304.228	1.341.867.137	0
1532	Bao bì luân chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0
1533	Đồ dùng cho thuê	0	0	0	0	0	0	0	0
1534	Thiết bị phụ tùng thay thế	0	0	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	11.795.515.742	11.795.515.742	11.795.515.742	11.795.515.742	0	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0
1551	Thành phẩm nhập kho	0	0	0	0	0	0	0	0
1557	Thành phẩm bất động sản	0	0	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hóa								
1561	Giá mua hàng hóa	16.639.940	0	155.200.000	157.120.000	155.200.000	157.120.000	14.719.940	0
1562	Chi phí thu mua hàng hóa	0	0	0	0	0	0	0	0
1567	Hàng hoá bất động sản	0	0	0	0	0	0	0	0
157	Hàng gửi bán	0	0	0	0	0	0	0	0
158	Hàng hoá kho bảo thuế	0	0	0	0	0	0	0	0
158	Hàng hoá kho bảo thuế	0	0	0	0	0	0	0	0
161	Chi sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
1611	Chi sự nghiệp năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
1612	Chi sự nghiệp năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
	LOẠI 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH								
211	Tài sản cố định hữu hình								
2111	Nhà cửa , vật kiến trúc	79.871.287.196	0	0	0	0	0	79.871.287.196	0
2112	Máy móc, thiết bị	5.648.423.012	0	0	0	0	0	5.648.423.012	0
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	81.830.905.642	0	0	0	0	0	81.830.905.642	0
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0
2118	TSCĐ khác	0	0	0	0	0	0	0	0
212	Tài sản cố định thuê tài chính								
2121	TSCĐ hữu hình thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
2122	TSCĐ vô hình thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
213	Tài sản cố định vô hình								
2131	Quyền sử dụng đất	2.250.253.114	0	0	0	0	0	2.250.253.114	0
2132	Quyền phát hành	0	0	0	0	0	0	0	0

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		LƯỠI KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2133	Bản quyền, bằng sáng chế	0	0	0	0	0	0	0	0
2134	Nhãn hiệu, tên thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0
2135	Chương trình phần mềm	0	0	0	0	0	0	0	0
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	0	0	0	0	0	0	0	0
2138	Tài sản cố định vô hình khác	0	0	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn tài sản cố định								
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	73.354.678.000	0	1.795.578.354	0	1.795.578.354	0	75.150.256.354
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
221	Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0	0	0
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư khác	0	0			0	0	0	0
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.320.000.000	0	0	0	0	0	4.320.000.000	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	1.157.217.647	0	0	0	0	0	1.157.217.647
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	998.776.745	0	0	0	0	0	998.776.745
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang								
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	5.253.722.343	0	0	5.253.722.343	0	5.253.722.343	0	0
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	0	0	1.925.650.266	913.651.762	1.925.650.266	913.651.762	1.011.998.504	0
2422	Chi phí trả trước dài hạn	0	0	4.179.346.109	285.203.500	4.179.346.109	285.203.500	3.894.142.609	0
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0	0	0	0	0	0	0
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0	0	0
	LOẠI 3 : NỢ PHẢI TRẢ	0	0	0	0	0	0	0	0
331	Phải trả cho người bán	10.030.137.953	0	5.572.662.895	5.905.233.802	5.572.662.895	5.905.233.802	9.697.567.046	0
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước								
3331	Thuế GTGT phải nộp	0	0	0	0	0	0	0	0
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	370.926.263	1.582.298.737	1.929.089.232	1.582.298.737	1.929.089.232	0	717.716.758
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	340.204.347	0	0	735.204.718	0	735.204.718	0	395.000.371

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		LƯỠI KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	3.988.686	150.841.603	153.873.603	150.841.603	153.873.603	0	7.020.686
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	645.162.910	0	0	0	0	0	645.162.910	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0	0	0
334	Phải trả người lao động								
3341	Phải trả công nhân viên	0	3.156.503.783	5.181.693.694	3.692.429.856	5.181.693.694	3.692.429.856	0	1.667.239.945
3348	Phải trả người lao động khác	0	0	0	0	0	0	0	0
335	Chi phí phải trả	0	13.274.361	60.699.404	47.425.043	60.699.404	47.425.043	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
3362	Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0	0	0	0	0
3363	Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn h	0	0	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0	0	0
337	Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác								
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	47.541.170	0	47.541.170	0	47.541.170
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	617.727.443	618.035.210	617.727.443	618.035.210	0	307.767
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	106.967.647	106.967.647	106.967.647	106.967.647	0	0
3385	Phải trả về cổ phần hoá	0	0	0	0	0	0	0	0
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	47.541.170	47.541.170	47.541.170	47.541.170	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	477.272.726	68.181.819	0	68.181.819	0	0	409.090.907
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	5.020.241.902	9.233.404.393	4.758.016.340	9.233.404.393	4.758.016.340	0	544.853.849
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
3411	Các khoản đi vay	0	3.067.937.500	204.562.500	0	204.562.500	0	0	2.863.375.000
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
343	Trái phiếu phát hành								
3431	Trái phiếu thường	0	0	0	0	0	0	0	0
34311	Mệnh giá trái phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
34312	Chiết khấu trái phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
34313	Phụ trội trái phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
3432	Trái phiếu chuyển đổi	0	0	0	0	0	0	0	0
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0	0	0

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		LƯỠI KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0
3523	Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi								
3531	Quỹ Khen Thưởng	0	553.672.859	571.355.000	0	571.355.000	0	17.682.141	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	91.193.290	39.625.000	0	39.625.000	0	0	51.568.290
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	139.482.884	145.600.000	0	145.600.000	0	6.117.116	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ								
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
357	Quỹ bình ổn giá	0	0	0	0	0	0	0	0
	LOẠI 4 : VỐN CHỦ SỞ HỮU								
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	0	138.000.000.000	0	0	0	0	0	138.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	0	0	0	0	0	0	0	0
41112	Cổ phiếu ưu đãi	0	0	0	0	0	0	0	0
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0					0	0
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0	0	0	0	0	0	0
4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn trước hoạt động	0	0	0	0	0	0	0	0
414	Quỹ đầu tư phát triển	0	3.828.507.990	0	0	0	0	0	3.828.507.990
415	Quỹ dự phòng Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối								
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	0	461.041.617	0	11.551.583.862	0	11.551.583.862	0	12.012.625.479
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	0	11.551.583.862	11.551.583.862	2.940.818.873	11.551.583.862	2.940.818.873	0	2.940.818.873
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0	0	0	0	0	0	0
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp			0	0	0	0		
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
	LOẠI 5 : DOANH THU								
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ								
5111	Doanh thu bán hàng hóa	0	0	2.776.758.452	2.776.758.452	2.776.758.452	2.776.758.452	0	0

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
5112	Doanh thu bán các thành phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	17.912.370.024	17.912.370.024	17.912.370.024	17.912.370.024	0	0
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0	0	0	0	0	0	0
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
5111	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0	0	0
515	D.thu hoạt động tài chính	0	0	372.445.373	372.445.373	372.445.373	372.445.373	0	0
521	Các khoản giảm trừ doanh thu								
5211	Chiết khấu thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0
5212	Giảm giá hàng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
5213	Hàng bán bị trả lại	0	0	0	0	0	0	0	0
	LOẠI 6 : CHI PHÍ SXKD								
611	Mua hàng								
6111	Mua nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0	0	0	0	0
6112	Mua hàng hóa	0	0	0	0	0	0	0	0
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	0	0	1.080.323.957	1.080.323.957	1.080.323.957	1.080.323.957	0	0
622	Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	5.230.789.341	5.230.789.341	5.230.789.341	5.230.789.341	0	0
623	Chi phí sử dụng máy thi công								
6231	Chi phí nhân công	0	0	0	0	0	0	0	0
6233	Chi phí dụng cụ sản xuất	0	0	0	0	0	0	0	0
6234	Chi phí khấu hao máy thi công	0	0	0	0	0	0	0	0
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0
6238	Chi phí bằng tiền khác	0	0	0	0	0	0	0	0
627	Chi phí sản xuất chung								
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	0	0	1.107.987.104	1.107.987.104	1.107.987.104	1.107.987.104	0	0
6272	Chi phí nguyên, vật liệu	0	0	37.865.177	37.865.177	37.865.177	37.865.177	0	0
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	0	0	602.364.631	602.364.631	602.364.631	602.364.631	0	0
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	1.671.168.222	1.671.168.222	1.671.168.222	1.671.168.222	0	0
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	1.751.707.087	1.751.707.087	1.751.707.087	1.751.707.087	0	0
6278	Chi phí bằng tiền khác	0	0	313.310.223	313.310.223	313.310.223	313.310.223	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	14.287.615.250	14.287.615.250	14.287.615.250	14.287.615.250	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	47.425.043	47.425.043	47.425.043	47.425.043	0	0
641	Chi phí bán hàng								
6411	Chi phí nhân viên bán hàng	0	0	240.400.947	240.400.947	240.400.947	240.400.947	0	0
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	0	0	9.534.650	9.534.650	9.534.650	9.534.650	0	0
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	0	0	3.085.063	3.085.063	3.085.063	3.085.063	0	0
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	30.646.215	30.646.215	30.646.215	30.646.215	0	0
6415	Chi phí bảo hành	0	0	0	0	0	0	0	0
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	21.158.623	21.158.623	21.158.623	21.158.623	0	0

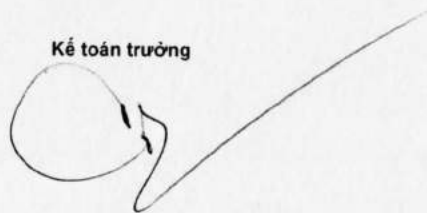
SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH		LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6418	Chi phí bằng tiền khác	0	0	21.409.508	21.409.508	21.409.508	21.409.508	0	0
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp								
6421	Chi phí nhân viên quản lý	0	0	1.365.838.534	1.365.838.534	1.365.838.534	1.365.838.534	0	0
6422	Chi phí vật liệu quản lý	0	0	55.075.653	55.075.653	55.075.653	55.075.653	0	0
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0	29.071.255	29.071.255	29.071.255	29.071.255	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	93.763.917	93.763.917	93.763.917	93.763.917	0	0
6425	Thuế, phí và lệ phí	0	0	17.886.742	17.886.742	17.886.742	17.886.742	0	0
6426	Chi phí dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	197.013.861	197.013.861	197.013.861	197.013.861	0	0
6428	Chi phí bằng tiền khác	0	0	961.886.104	961.886.104	961.886.104	961.886.104	0	0
	LOẠI 7 : THU NHẬP KHÁC								
711	Thu nhập khác	0	0	250.107	250.107	250.107	250.107	0	0
	LOẠI 8 : CHI PHÍ KHÁC								
811	Chi phí khác	0	0	3.989.000	3.989.000	3.989.000	3.989.000	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	735.204.718	735.204.718	735.204.718	735.204.718	0	0
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0	0	0	0	0
	LOẠI 9 : XÁC ĐỊNH KQKD								
911	Xác định KQKD	0	0	21.061.823.956	21.061.823.956	21.061.823.956	21.061.823.956	0	0
	TỔNG CỘNG :	242.246.300.115	242.246.300.115	210.999.055.686	210.999.055.686	210.999.055.686	210.999.055.686	240.791.917.831	240.791.917.831
001	Tài sản cho thuê ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0
002	Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công	0	0	0	0	0	0	0	0
003	HH nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	0	0	0	0	0	0	0	0
004	Nợ khó đòi đã xử lý	97.396.593	0	0	0	0	0	97.396.593	0
007	Ngoại tệ các loại	4.243,40	0	0	3,30	0	3,30	4.240,10	0
008	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu



LÂM NGỌC SƯƠNG

Kế toán trưởng

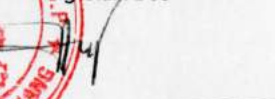


NGUYỄN VĂN CƠ



Lập ngày 18 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám Đốc



BÙI THÀNH HIỆP